

Một số kiến nghị để điều hành lãi suất hiệu quả

ThS. HUỖNH THỊ THÚY GIANG

Cơ chế điều hành lãi suất ở Việt Nam: nhìn lại quá trình

Trong giai đoạn nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, lãi suất được xây dựng thoát ly khỏi lãi suất thị trường và tác động của lạm phát, mang tính bao cấp nặng nề khiến cho các ngân hàng không thể bảo toàn vốn của mình do lạm phát tăng cao và lãi suất thực âm. Đến năm 1988, khi chuyển đổi sang mô hình ngân hàng hai cấp, cơ chế thực thi chính sách lãi suất theo hướng tự do hóa và theo tín hiệu thị trường đã từng bước được thực thi. Giai đoạn 1989 – 1992, thực thi chính sách lãi suất cố định nhưng lãi suất được xác định theo nguyên tắc bảo toàn được vốn và có lãi, cơ chế lãi suất được điều chỉnh theo biến động của chỉ số giá, đặc biệt là lãi suất ngoại tệ được áp dụng theo mức lãi suất của thị trường tiền tệ quốc tế, nhờ vậy đã thực hiện được bước chuyển của cơ chế lãi suất thực âm

sang cơ chế lãi suất thực dương. Giai đoạn 1992-1995, Ngân hàng Nhà nước điều hành cơ chế lãi suất theo khung lãi suất, quy định rõ sàn lãi suất tiền gửi và trần lãi suất cho vay đối với nền kinh tế. Căn cứ vào khung lãi suất này, các tổ chức tín dụng xây dựng các mức lãi suất của mình, đảm bảo lãi suất thực dương và kinh doanh có hiệu quả, là bước khởi đầu của tự do hóa lãi suất. Giai đoạn 1996 – 2000, cơ chế điều hành lãi suất trần được triển khai, bước đầu tự do hóa lãi suất huy động và linh hoạt trần lãi suất cho vay. Giai đoạn 2000 - 2002, Ngân hàng Nhà nước thay thế cho cơ chế trần lãi suất cho vay bằng cơ chế điều hành lãi suất cơ bản kèm biên độ. Theo đó, lãi suất cơ bản và biên độ được công bố hàng tháng, trường hợp cần thiết thì Ngân hàng Nhà nước sẽ công bố điều chỉnh kịp thời. Đối với lãi suất cho vay ngoại tệ, các tổ chức tín dụng được ấn định lãi suất cho vay trên cơ sở lãi suất thị trường quốc tế và nhu cầu vốn trong nước. Đến tháng 6/2002, cơ chế lãi suất thỏa thuận trong hoạt động tín dụng trong nước theo Quyết định 546/2002/QĐ-NHNN, là bước ngoặt lớn đánh dấu sự mở đầu trong việc thực hiện cơ chế tự

do hóa lãi suất trong nền kinh tế đối với hoạt động tín dụng và lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố dần dần trở thành lãi suất mang tính tham khảo cho các tổ chức tín dụng trong việc xác định lãi suất trong từng thời kỳ. Đến năm 2008, khủng hoảng tài chính thế giới bùng nổ, lạm phát tăng trở lại, cuộc đua lãi suất của các ngân hàng trở nên quyết liệt và hàm chứa nhiều rủi ro cho hệ thống ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước trở lại với cơ chế điều hành lãi suất theo lãi suất cơ bản. Theo đó, lãi suất kinh doanh của NHTM (lãi suất cho vay, lãi suất huy động) không vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do NHNN công bố. Tuy nhiên, đến đầu năm 2010, sự khác biệt quá lớn giữa lãi suất cơ bản và lãi suất thị trường, lãi suất huy động và cho vay đã bị biến tấu dưới nhiều hình thức khác nhau, tác động tiêu cực đến tính minh bạch của thị trường nên đã được điều chỉnh theo hướng áp dụng lãi suất thỏa thuận đối với cho vay tiêu dùng từ tháng 1/2009, và đối với cho vay kinh doanh vào đầu năm 2010. Nhìn chung, có thể thấy tự do hóa lãi suất là định hướng cơ bản, xuyên suốt trong cơ chế điều hành lãi suất của NHNN trong những

năm gần đây. Tuy nhiên, khi có những biến động kinh tế lớn, đặc biệt là lạm phát, khiến cho thị trường tài chính tiến tệ mất định hướng, các ngân hàng lao vào cuộc đua lãi suất, NHNN thực thi các biện pháp hành chính, áp đặt trần lãi suất nhằm ngăn chặn kịp thời những hậu quả bất lợi cho nền kinh tế và nguy cơ khủng hoảng của các ngân hàng.

Chính sách điều hành lãi suất năm 2011: nhận diện những hạn chế

So với các nước trong khu vực, lãi suất của Việt Nam ở mức khá cao và có tính biến động lớn, đặc biệt là những năm gần đây. Đỉnh điểm là vào năm 2008, lãi suất huy động của các ngân hàng lên đến 17-18%/năm, mức cao nhất kể từ năm 1993 (22%), lãi suất cho vay cũng lên đến 21%. Lãi suất của Việt Nam cao có nguyên nhân rất lớn từ lạm phát cao, do mô hình tăng trưởng cao chủ yếu dựa vào thâm dụng vốn nhưng hiệu quả sử dụng vốn ngày càng giảm (hệ số ICOR tăng liên tục và trên 5), cơ cấu kinh tế vẫn duy trì theo mô hình tập trung về số lượng, chưa tăng trưởng theo chiều sâu và chất lượng, chi tiêu công cao. Tuy nhiên, không thể loại trừ ảnh hưởng của chính sách tiền tệ đến lãi suất trên thị trường, do tính thiếu nhất quán, không chủ động và đặt nặng đến tăng trưởng kinh tế, làm cho nền kinh tế luôn bất ổn do vòng tròn 'thúc đẩy kinh tế -

cung tiến - lạm phát - thắt chặt tiền tệ - khó khăn bất ổn".

Năm 2011, dường như Việt Nam vẫn chưa thoát khỏi vòng tròn bất ổn đó, lạm phát tăng mạnh và các ngân hàng bước vào cuộc đua lãi suất mới ngay khi Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia phát đi tín hiệu "chấp nhận lãi suất có thể tăng" vào cuối năm 2010.

Lãi suất liên tục tăng cao và mặc dù có sự đồng thuận lãi suất trong Hiệp hội Ngân hàng ở mức 14%/năm, các ngân hàng bằng các cách thức và biện pháp nghiệp vụ khác nhau đã đẩy lãi suất lên đến 17-18%/năm. Đứng trước bối cảnh đó, để kịp ổn định thị trường, Ngân hàng Nhà nước đã dùng các giải pháp mạnh, kể cả biện pháp hành chính nhằm kiểm chế lãi suất. Các giải pháp

...So với các nước trong khu vực, lãi suất của Việt Nam ở mức khá cao và có tính biến động lớn, đặc biệt là những năm gần đây...



cụ thể đã được Ngân hàng Nhà nước thực hiện để điều hành lãi suất thị trường là:

- Điều chỉnh tăng lãi suất tái cấp vốn lên 12%/năm, lãi suất cơ bản ở mức 9%/năm.

- Luật hóa quy định trần lãi suất huy động bằng Thông tư 02/TT-NHNN ngày 03/03/2011 quy định mức lãi suất huy động tối đa bằng đồng Việt Nam của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không vượt quá 14%/năm.

- Quy định việc rút trước hạn phải chịu lãi suất không kỳ hạn bằng Thông tư số 04/2011/TT-NHNN ngày 10/03/2011. Theo

đó, tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất tối đa bằng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn thấp nhất của tổ chức tín dụng theo từng đồng tiền trong trường hợp tổ chức, cá nhân rút tiền gửi trước hạn; mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn này là thấp nhất tại thời điểm tổ chức, cá nhân rút tiền gửi trước hạn. Mục đích của quy định này là hạn chế tình trạng các tổ chức, cá nhân do sự hấp dẫn của lãi suất trong tình trạng cạnh tranh, lôi kéo giữa các ngân hàng đã rút tiền gửi sang gửi các ngân hàng khác, gây nên biến động trong nguồn vốn của các ngân hàng và ảnh hưởng lớn đến khả năng thanh khoản.

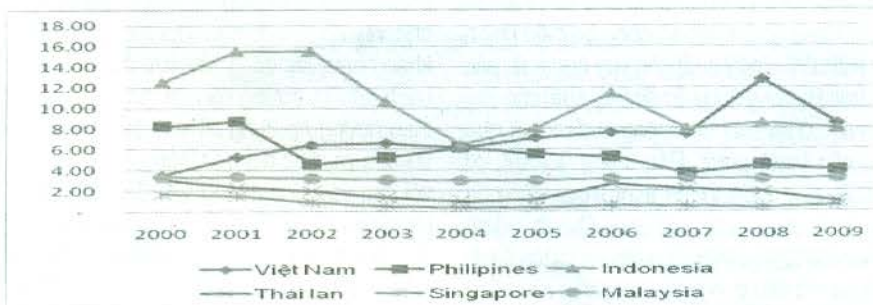
- Ban hành Thông tư số 05/2011/TT-NHNN ngày 10/03/2011 quy định việc thu phí cho vay của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi là tổ chức tín dụng). Các tổ chức tín dụng không được thu các loại phí liên quan đến khoản cho vay đối với khách hàng, trừ các khoản phí như phí trả nợ trước hạn, phí hạn mức tín dụng dự phòng, phí thu xếp đồng tài trợ và các loại phí được quy định cụ thể trong các văn bản pháp luật liên quan. Quy định này nhằm hạn chế các biện pháp "lách luật" nhằm tránh quy định về trần lãi suất cho vay, minh bạch về lãi suất cho vay của các tổ chức tín dụng và chi phí vay vốn của khách hàng vay.

- Chỉ đạo các tổ chức tín dụng thực hiện kế hoạch kinh doanh năm 2011 phù hợp với mục tiêu tăng tổng dư nợ tín dụng dưới 20% (giảm so với mức đề ra 23% vào đầu năm) và tổng phương tiện thanh toán khoảng 15-16%; giảm dần tỷ trọng dư nợ cho vay lĩnh vực phi sản xuất trong tổng dư nợ của tổ chức tín dụng (tối đa là 22% đến 30/6/2011 và tối đa là 16% đến 31/12/2011), nếu vượt sẽ bị áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc gấp 2 lần so với tỷ lệ chung và hạn chế phạm vi hoạt động kinh doanh; giám sát chặt chẽ nợ xấu phát sinh; điều chỉnh linh hoạt các tỷ lệ trích lập dự phòng rủi ro và các tỷ lệ an toàn khác nhằm hướng các luồng vốn tín dụng phục vụ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh quan trọng và thiết yếu của nền kinh tế. Biện pháp này nhằm đưa vốn vào khu vực sản xuất, tạo của cải cho xã hội và kiểm chế lãi suất.

- Chỉ đạo phân khúc lãi suất cho vay, ưu tiên cho vay khu vực nông thôn, nông nghiệp, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, nâng lãi suất cho vay chứng khoán, đầu tư và kinh doanh bất động sản.

- Khóa dẫn kênh đầu tư vàng, kiểm soát chặt thị trường ngoại tệ, vốn là các nhân tố gây xáo động thị trường trong những năm

BẢNG 1: LÃI SUẤT HUY ĐỘNG BÌNH QUÂN GIAI ĐOẠN 2000 – 2009 CỦA VIỆT NAM SO VỚI CÁC NƯỚC



(Nguồn: International Monetary Fund, International Financial Statistics and data files).

qua nhằm đưa nguồn tiền trong xã hội đổ vào ngân hàng, giúp hạ nhiệt lãi suất trong điều kiện thắt chặt tiền tệ.

Như vậy, trong bối cảnh có sự hỗn loạn trên thị trường, Ngân hàng Nhà nước đã thực hiện những biện pháp quyết liệt, bên cạnh các công cụ kinh tế còn áp dụng các biện pháp hành chính, thậm chí các biện pháp hành chính thể hiện là công cụ chính để điều hành lãi suất trên thị trường. Với các biện pháp mạnh mẽ của Ngân hàng Nhà nước, lãi suất trên thị trường ổn định hơn và được kiểm chế, ít nhất là trên bề mặt. Tuy nhiên, chính sách điều hành lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, qua thực tiễn và những phản ứng của thị trường bộc lộ những hạn chế sau:

Chính sách điều hành lãi suất của Việt Nam chưa có độ linh hoạt cao, còn thụ động và không nhất quán, vì vậy khả năng định hướng và thích ứng thị trường không tốt. Hậu quả là độ biến động trong lãi suất tại Việt Nam rất lớn, mang tính thất thường và gây khó khăn cho doanh nghiệp trong xây dựng kế hoạch kinh doanh và ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh. Thực tế khi bị những tác động xấu của kinh tế thế giới và khó khăn của nền kinh tế từ năm 2008 đến nay – vốn ảnh hưởng đến hầu hết các nước – nhưng tính biến động lãi suất ở Việt Nam cao hơn hẳn các nước khác trong khu vực. Điều này xuất phát cơ bản từ chỉ số CPI, tuy nhiên không thể phủ nhận việc điều hành lãi suất không dự báo và kiểm soát được tình hình lãi suất thị trường, khiến thường xuyên bùng nổ tranh đua lãi suất giữa các ngân hàng.

Việt Nam chưa thiết lập được lãi suất mục tiêu phù hợp nhằm định hướng thị trường và thực thi các mục tiêu của chính sách tiền tệ. Tại Việt Nam, lãi suất cơ bản được xây dựng trên cơ sở tham khảo mức lãi suất cho vay thương mại đối với khách hàng tốt nhất của nhóm các tổ chức tín dụng theo quy định tại Quyết định 241/2000/QĐ-NHNN1 ngày 02/08/2000. Tuy nhiên, đến thời điểm này, lãi suất cơ bản đã tách biệt khỏi lãi suất vay trên thị trường và không có tác dụng trong điều hành chính sách tiền tệ. Chính điều này đã không giúp cho thị trường định hướng được về chính sách lãi suất. Thêm vào đó, niềm tin của công chúng trước các tuyên bố về lãi suất của cơ quan chức năng không cao, một phần đến từ sự trái ngược trong một vài phát ngôn giữa các cơ quan có liên quan, nên gây khó khăn trong điều hành thị trường.

Quy định về mức trần lãi suất huy động 14% đã kịp thời ngăn chặn cuộc đua tranh công khai đẩy lãi suất lên cao trên thị trường,

hạn chế được tâm lý lo lắng của công chúng về giá trị đồng tiền Việt Nam. Tuy nhiên, việc áp đặt này hàm chứa những bất hợp lý và rủi ro. Thứ nhất, mức lãi suất 14%/năm được luật hóa bằng hình thức thông tư, một văn bản quy phạm pháp luật nhưng nó lại mâu thuẫn với Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 (lãi suất cho vay không quá 150% lãi suất cơ bản với mức hiện nay là 9%/năm) mà trong Bộ luật dân sự không có điều khoản nào loại trừ hoạt động cho vay của các tổ chức tín dụng ra khỏi phạm vi điều chỉnh của bộ luật này. Điều này gây nên rủi ro pháp lý và thể hiện tính không nhất quán trong quy định pháp luật. Thứ hai, quy định trần lãi suất trong bối cảnh nguy cơ lạm phát cao và thâm hụt cán cân thanh toán có thể gây nên tác động

4,62%. Tuy nhiên, mức chênh lệch lãi suất hiện nay khá cao nếu theo lãi suất huy động niêm yết (từ 4 – 7%, nếu lấy theo mức bình quân huy động còn có thể cao hơn) trong khi các ngân hàng không muốn phải nâng lãi suất cho vay quá cao vì sẽ gây rủi ro tín dụng rất lớn. Điều này cho thấy có sự ẩn chứa một khoản chi phí ngầm trong hoạt động của các ngân hàng để có thể huy động vốn trên thị trường hay nói cách khác lãi suất huy động vốn thực tế đã vượt 14% thông qua các biến tấu, tất nhiên chỉ áp dụng với một số khách hàng. Thứ tư, việc quy định trần lãi suất đồng thời lại tăng mạnh lãi suất tái cấp vốn, tái chiết khấu đã tạo nên một áp lực lớn đối với các ngân hàng thiếu tiềm lực tài chính, mạng lưới và khả năng huy động vốn.



Với các biện pháp mạnh mẽ của Ngân hàng Nhà nước, lãi suất trên thị trường ổn định hơn và được kiểm chế, ít nhất là trên bề mặt.

bất lợi đến nền kinh tế. Thứ ba, cơ sở xây dựng trần lãi suất huy động không rõ ràng, mang tính áp đặt nên không phản ánh được cung cầu trên thị trường, tạo nên những méo mó gây tổn thất nguồn lực cho xã hội (dead-weight loss). Thực tế các ngân hàng đã dùng những biện pháp khác nhau để lách trần lãi suất mới có khả năng huy động được. Có thể nhìn nhận lãi suất cho vay – huy động niêm yết công khai hiện nay để đánh giá có thật sự tổn tại đúng mức lãi suất huy động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước hay không. Hiện nay lãi suất huy động cao nhất là 14%/năm, tuy nhiên lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại nhà nước ở mức 16,5-18%, các ngân hàng TMCP lên mức 19%-22%/năm. Theo Thống đốc Nguyễn Văn Giàu, mức chênh lệch giữa lãi suất huy động và lãi suất cho vay hiện nay là 2,5%, những năm trước chênh lệch từ 3,42% (2005) đến 4,63% (2006), năm 2008 thì chênh lệch

Các can thiệp mang tính chi tiết trong quyền tự do quyết định lãi suất của các ngân hàng khiến cho các ngân hàng dùng các biện pháp “lách luật” nhằm đáp ứng được yêu cầu thị trường, có nguy cơ các ngân hàng dễ lâm vào rủi ro. Chẳng hạn, yêu cầu rút trước hạn phải trả lãi suất không kỳ hạn thấp nhất, mặc dù mục đích nhằm hạn chế tình trạng bất ổn trong nguồn vốn của các ngân hàng do tình trạng rút vốn gửi sang ngân hàng khác khi lãi suất biến động, đã buộc các ngân hàng nâng lãi suất không kỳ hạn lên cao bất thường, đến 7-8%/năm (thậm chí có ngân hàng đưa 12%/năm) trong khi bình thường chỉ 2,4 – 3%/năm để giữ khách hàng gửi tiền. Hay các ngân hàng phân tách các khoản tiền gửi thành nhiều kỳ hạn khác nhau, ứng với mỗi kỳ hạn sẽ có một mức lãi suất hấp dẫn để tránh quy định trên của Ngân hàng Nhà nước. Những hành động của các ngân hàng thương mại vô hình chung có nguy cơ về rủi

ro kỳ hạn, khó khăn trong quản trị và gia tăng chi phí vốn.

Như vậy, về cơ bản hạn chế trong chính sách điều hành lãi suất hiện nay là thiếu định hướng trong dài hạn, mang tính đối phó, giải quyết những bất ổn trong ngắn hạn và can thiệp hành chính chưa phù hợp.

Một số kiến nghị

Điều hành lãi suất là vấn đề không đơn giản. Trong vài năm qua, để hạn chế các can thiệp hành chính, Ngân hàng Nhà nước thông qua Hiệp hội Ngân hàng nhằm đạt đến thỏa thuận lãi suất giữa các ngân hàng nhưng kết

quả đem lại không khả quan. Sau mỗi lần thỏa thuận lãi suất, các ngân hàng lại bằng nhiều cách khác nhau để phá vỡ thỏa thuận. Ngay cả khi Ngân hàng Nhà nước can thiệp bằng cách luật hóa quy định trần lãi suất, vẫn có một làn sóng ngầm đang diễn ra trong cạnh tranh lãi suất. Do đó, để thành công trong điều hành chính sách lãi suất, cần giải quyết các nguyên nhân mang tính chất sâu xa, gây nên tình trạng bất ổn trên thị trường. Một số kiến nghị để có thể điều hành chính sách lãi suất một cách hiệu quả là:

Nâng cao vai trò, tính độc lập và nhất quán của Ngân hàng

Nhà nước trong thực thi chính sách tiền tệ nói chung và chính sách lãi suất nói riêng. Cần loại bỏ tình trạng các cơ quan khác phát ngôn thay cho Ngân hàng Nhà nước như thời gian qua cũng như tính nhất quán trong hành động của Ngân hàng Nhà nước khi phát đi tín hiệu trên thị trường. Khi tình trạng bất ổn xuất hiện, nếu vai trò và uy tín của Ngân hàng Nhà nước cao thì phát ngôn của cơ quan này sẽ định hướng được hành động của các chủ thể có liên quan, giúp việc thực hiện chính sách được thuận lợi hơn (giống như ảnh hưởng của FED trong các tuyên bố lãi suất mục tiêu).

Nâng chuẩn hoạt động của các ngân hàng thương mại như các tiêu chuẩn an toàn

vốn, quản trị..., thông qua quá trình này sẽ giúp các ngân hàng nâng cao chất lượng hoạt động về mọi mặt, tăng năng lực tài chính, nguồn vốn, khả năng quản trị và tính bền vững của hệ thống ngân hàng.

Sử dụng linh hoạt lãi suất cơ bản làm định hướng cho lãi suất trên thị trường và các mục tiêu của chính sách. Trên cơ sở mục tiêu định hướng, đảm bảo hài hòa lợi ích người dân – ngân hàng – doanh nghiệp, cần nhắc các dự báo về lạm phát, tăng trưởng kinh tế, đảm bảo ổn định kinh tế và cân bằng trong dài hạn, Ngân hàng Nhà nước sử dụng các công

...Tự do hóa lãi suất cần được tôn trọng, các can thiệp hành chính trong bối cảnh Việt Nam là cần thiết nhưng cách thức sử dụng phải hợp lý, không can thiệp quá sâu và chi tiết, gây khó khăn và rủi ro cho các ngân hàng do phải dùng các biện pháp khác nhau để tồn tại...



cụ của mình (thị trường mở, lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn...) nhằm điều chỉnh lãi suất tiệm cận đến lãi suất mục tiêu đã định. Vì lãi suất cơ bản được công bố hàng tháng, theo mức lãi suất cho vay bình quân của các ngân hàng áp dụng với các khách hàng tốt nhất (chứ không phải với các khách hàng thuộc nhóm ưu đãi), nên sẽ linh hoạt và mềm dẻo, phù hợp với thị trường. Với quy định này sẽ đạt được hai tác dụng: kiểm soát trần lãi suất cho vay (thông qua quy định lãi suất cho vay không quá 150% lãi suất cơ

bản), hạn chế được lãi suất huy động bởi các ngân hàng không thể huy động lãi suất trên mức này vì còn phải cân nhắc đến vấn đề lợi nhuận. Đồng thời, kiểm soát được lãi suất cho vay sẽ không gây khó khăn cho nền kinh tế. Kinh nghiệm cho thấy, hai cuộc khủng hoảng tại Mỹ giai đoạn 1929 và 2008 đều do lãi suất quá cao. Tự do hóa lãi suất cần được tôn trọng, các can thiệp hành chính trong bối cảnh Việt Nam là cần thiết nhưng cách thức sử dụng phải hợp lý, không can thiệp quá sâu và chi tiết, gây khó khăn và rủi ro cho các ngân hàng do phải dùng các biện pháp khác nhau để tồn tại. Các can thiệp hành chính cũng chỉ được thực hiện trong ngắn hạn.

Xây dựng các giải pháp hỗ trợ để hạn chế tình biến động của lãi suất trên thị trường, ổn định thị trường tiền tệ và tạo sự yên tâm trong công chúng. Đó là điều hành linh hoạt các công cụ lãi suất tái chiết khấu, tái cấp vốn, nghiệp vụ thị trường mở nhằm đạt được lãi suất định hướng. Kiểm soát tăng trưởng tín dụng hợp lý và mang tính hệ thống trên cơ sở yêu cầu tăng trưởng kinh tế và ổn định kinh tế vĩ mô, hướng đầu tư vốn vào lĩnh vực sản xuất, tránh tình trạng tăng trưởng tín dụng quá mạnh, đặc biệt trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán, bất động sản, vàng như thời gian vừa qua, gây áp lực vốn cho các ngân hàng, kích hoạt cuộc đua lãi suất.

Bản thân chính sách lãi suất không thể giải quyết được sự gia tăng mạnh mẽ lãi suất trên thị trường tiền tệ Việt Nam thời gian qua. Giải quyết tốt vấn đề lạm phát, chính sách tiền tệ và tài khóa song hành, hỗ trợ tốt cho nhau mới có khả năng hạ nhiệt lãi suất, giúp cho các doanh nghiệp vượt qua khó khăn, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế. Các chính sách kinh tế nói chung và chính sách tiền tệ nói riêng của Việt Nam được các quan chức IMF và WB đánh giá đang đi đúng hướng. WB nhận xét những chính sách ổn định kinh tế của Việt Nam là một bước quan trọng đúng hướng để phá vỡ chu kỳ phát triển nóng rồi lại tăng trưởng chậm những năm gần đây. Dù chính sách ổn định kinh tế vĩ mô sẽ làm chậm tăng trưởng trong ngắn hạn, chúng có thể giúp Việt Nam đạt được tiềm năng tăng trưởng trước khủng hoảng của mình trong trung hạn nếu thực hiện thành công các biện pháp đề ra. Sự điều hành chính sách lãi suất hợp lý sẽ hỗ trợ tích cực và hiệu quả cho chính sách tiền tệ, góp phần đưa nền kinh tế đi vào ổn định và phát triển.

Tài liệu tham khảo

1. PGS.TS Lê Văn Tư và nhóm biên soạn, Các nghiệp vụ ngân hàng thương mại, 1996.
 2. TS Lê Hồng Giang, Thay lãi suất cơ bản bằng lãi suất chính sách, SGT, 2010.
 3. TS Lê Hồng Giang, Chính sách tiền tệ: không để bị ru ngủ, Tuanvietnam.net, 2010.
 4. ThS Phạm Quốc Việt, Một số suy nghĩ về lãi suất cơ bản, 2010.
 5. TS Đinh Thế Hiển, Lãi suất và phát triển kinh tế, Cổng thông tin ngân hàng, 2011.
 6. TS Nguyễn Thị Kim Thanh, Chính sách lãi suất: từ lý thuyết đến thực tiễn, Báo Diễn đàn doanh nghiệp, 2010.
 7. Hoàng Đức, Nhìn lại quá trình tự do hóa lãi suất ở nước ta, Tạp chí kinh tế phát triển, 2006.
 8. TS Đỗ Văn Đại, Lãi suất trần cho vay: kinh nghiệm nước ngoài và hướng sửa đổi Bộ luật dân sự, Tạp chí nghiên cứu lập pháp điện tử, 2010.
 9. Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giải trình về lãi suất, 2010.
10. <http://baik.baidu-com/323334.htm>.